

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần gọi chung là Tổng công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Bạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tân Bình

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017



RSM

RSM Vietnam

Văn phòng Miền Trung
197 Lê Đình Lý, Phường Hoà Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 46/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23/03/2017 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định, Công ty CP Chế biến gỗ PISICO Đồng An, Công ty CP PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu, số tiền: 155.803.626.214

đồng nhưng các báo cáo này chưa được kiểm toán. Do giới hạn về phạm vi kiểm toán nêu trên nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu hợp nhất có liên quan về khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.14 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu vốn là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su với chi phí đầu tư từ năm 2006 đến nay là 438.267.203.121 đồng và được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn".



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.333.104.417	199.660.742.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.875.119.663	23.896.263.052
1. Tiền	111		18.460.124.989	8.396.263.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.414.994.674	15.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.250.000.000	16.350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	32.250.000.000	16.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.804.039.391	81.502.591.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	43.423.278.293	40.717.147.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.166.082.803	32.449.302.373
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	2.350.000.000	7.527.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.480.398.482	4.692.522.590
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(3.615.720.187)	(3.883.880.932)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	63.228.268.776	73.299.678.909
1. Hàng tồn kho	141		63.228.268.776	73.299.678.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.175.676.587	4.612.208.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	189.202.314	213.802.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.051.197.064	4.398.406.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	935.277.209	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.595.724.037	292.489.879.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.924.080.660	3.922.280.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	3.924.080.660	3.922.280.660
II. Tài sản cố định	220		87.736.575.882	58.665.641.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	68.619.693.178	39.294.118.649
- Nguyên giá	222		125.015.189.819	96.671.827.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.395.496.641)	(57.377.708.892)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	19.116.882.704	19.371.522.992
- Nguyên giá	228		20.279.084.480	20.225.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.162.201.776)	(853.561.488)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	39.279.809.864	44.324.033.342
- Nguyên giá	231		84.139.881.173	83.745.552.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.860.071.309)	(39.421.519.648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.152.248.981	2.587.071.927
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	14.152.248.981	2.587.071.927
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	188.639.766.543	178.187.094.825
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		181.203.146.547	171.501.974.829
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.436.619.996	6.685.119.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.863.242.107	4.803.757.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	5.863.242.107	4.803.757.557
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		505.928.828.454	492.150.622.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144.311.681.617	136.860.627.798
I. Nợ ngắn hạn	310		100.400.590.623	109.073.443.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	23.129.521.608	17.281.249.619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	7.373.217.255	3.162.088.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	1.371.446.464	2.942.561.132
4. Phải trả người lao động	314		11.951.443.776	10.487.452.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	1.898.182.214	1.470.413.207
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	6.338.563.368	3.536.578.616
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	4.657.225.482	3.033.944.011
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	43.114.142.276	65.112.085.420
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		566.848.180	2.047.070.411
II. Nợ dài hạn	330		43.911.090.994	27.787.184.067
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	23.514.379.415	14.295.270.930
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	15.468.330.867	8.563.532.425
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.617.146.837	355.289.994.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	361.617.146.837	355.289.994.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		522.569.600	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		26.695.932.326	29.220.288.321
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.009.227.540	5.335.610.923
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		42.730.987.268	38.698.544.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.429.671.547	5.433.251.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.301.315.721	33.265.292.677
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.658.430.103	6.512.981.424
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		505.928.828.454	492.150.622.475



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	6.1	418.934.699.949	381.118.363.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		418.934.699.949	381.118.363.782
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	354.410.403.234	311.418.080.506
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		64.524.296.715	69.700.283.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.364.912.774	5.533.198.440
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	3.493.865.012	3.812.885.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.923.623.792	1.927.085.658
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		16.330.360.285	14.344.864.504
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	14.366.653.338	16.173.931.251
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	24.711.176.054	24.079.270.178
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.647.875.370	45.512.259.743
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.237.165.912	195.048.548
13. Chi phí khác	32	6.8	499.107.081	331.692.265
14. Lợi nhuận khác	40		738.058.831	(136.643.717)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.385.934.201	45.375.616.026
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	5.693.314.810	6.419.391.293
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.692.619.391	38.956.224.733
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.433.197.097	37.816.488.587
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.259.422.294	1.139.736.146
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22.6	1.343	1.180
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.22.7	1.343	1.180



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.385.934.201	45.375.616.026
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.077.137.739	11.662.638.372
Các khoản dự phòng	03		(268.160.745)	5.089.929
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		581.983.779	210.602.414
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.572.820.352)	(18.381.062.444)
Chi phí lãi vay	06		1.923.623.792	1.927.085.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		37.127.698.414	40.799.969.955
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.393.620.683)	(7.308.073.156)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.071.410.133	(32.023.800.342)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.680.692.122	344.253.565
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.034.884.463)	(2.712.381.629)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.916.946.713)	(1.915.717.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.442.882.366)	(4.388.218.335)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		90.640.000	52.210.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.921.697.911)	(8.108.367.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.260.408.533	(15.260.125.080)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(30.141.162.303)	(37.224.666.305)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		13.381.044.594	176.543.290
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.250.000.000)	(14.627.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	3.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.946.954.546)	(4.525.545.454)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.149.995.652	12.400.713.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.807.076.603)	(35.350.454.553)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	236.322.182.415	202.246.665.463
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(252.047.152.734)	(158.454.998.252)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.750.000.000)	(11.656.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.474.970.319)	32.135.417.211
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		(4.021.638.389)	(18.475.162.422)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.896.263.052	42.376.079.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		495.000	(4.654.201)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		19.875.119.663	23.896.263.052



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quý Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	Việt Nam	238.770.000.000	86,83%	238.770.000.000	86,83%
Các cổ đông khác		36.230.000.000	13,17%	36.230.000.000	13,17%
Cộng		275.000.000.000	100%	275.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 482 người. (31 tháng 12 năm 2015 là 584).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất giường, tủ bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng, khai thác rừng, khai thác gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bên (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);

19-00
 G TY
 HH
 & TƯ V
 ỆT N
 HÃNH
 TRUNG
 - T.P ĐP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mùn cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm Công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Đầu tư kinh doanh Cụm Công nghiệp, kinh doanh Bất động sản	70,83%	70,83%
2. Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1. Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Trồng cây cao su	50,00%	50,00%
2. Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	45,00%	45,00%
3. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	40,01%	40,01%
4. Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Cam Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	36,36%	40,00%
5. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	31,28%	31,28%
6. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	35,00%	35,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

▪ Quyền sử dụng đất	<u>Năm 2016</u> 48 năm
---------------------	---------------------------

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

 II
 B
 C
 T
 O
 A
 V
 I
 N
 H
 I
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản từ 5 – 20 năm.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Đối với lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh Tổng Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng có thu nhập chịu thuế;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		460.542.372	-	153.755.182
+ VND		460.542.372		153.755.182
- Tiền gửi ngân hàng		17.999.582.617		8.242.507.870
+ VND		14.415.742.855		5.180.654.735
+ USD	157.230,38 #	3.572.257.844	135.716,68 #	3.046.839.465
+ EUR	489,15 #	11.581.918	615,39 #	15.013.670
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		1.414.994.674		15.500.000.000
+ VND		1.414.994.674		15.500.000.000
Cộng		19.875.119.663		23.896.263.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	32.250.000.000	32.250.000.000	16.350.000.000	16.350.000.000
Cộng	32.250.000.000	32.250.000.000	16.350.000.000	16.350.000.000

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	872.796.387	3.270.116.932
Công ty TNHH Hào Hưng	5.515.875.037	-
Công ty Dehner	2.067.349.600	2.031.410.700
Công ty Intercoop	317.625.600	3.925.056.975
Công ty Globus	1.326.677.600	1.782.530.000
Công ty Asindo limited	4.434.807.680	-
Công ty Adeo	8.132.683.072	9.246.427.620
Công ty Coriforama	3.471.213.856	2.897.889.773
Công ty TNHH Vạn Đại	2.487.554.917	2.450.960.152
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	3.088.844.930	2.678.194.344
Các đối tượng khác	10.760.476.814	10.279.748.246
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm	947.372.800	2.154.813.200
Cộng	43.423.278.293	40.717.147.942

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH Thảo Truyền	-	2.439.000.000
DNTN Dệt may Vạn Phát	-	27.484.139.032
DNTN Quyên Thắng	-	148.081.741
Công ty TNHH SX Và TM Sao Vàng	195.505.350	-
Công ty Cổ phần NetNam	192.500.000	-
Công ty TNHH Tư vấn, Thiết kế và Xây dựng Huy Hoàng	107.739.000	-
DNTN Cảnh Toàn	399.637.350	-
Các đối tượng khác	270.701.103	2.378.081.600
Cộng	1.166.082.803	32.449.302.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	2.350.000.000	7.527.500.000
Cộng	2.350.000.000	7.527.500.000

5.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP CB Tỉnh bột sắn Bình Định	459.196.708	-	2.504.200.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	318.280.753	-	208.437.500	-
Ký cược, ký quỹ	162.948.060	-	409.022.716	-
Tạm ứng	56.037.000	-	191.124.590	-
Cổ tức phải thu	-	-	-	-
Phải thu khác	455.844.628	-	179.337.784	-
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	28.091.333	-	1.200.400.000	-
Cộng	1.480.398.482	-	4.692.522.590	-

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Hỗ trợ bồi thường về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
Tạm ứng Bồi thường khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
Phải thu khác	1.800.000	-	-	-
Cộng	3.924.080.660	-	3.922.280.660	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	6.311.390.558	2.695.670.371	4.863.837.639	979.956.707
Cộng	6.311.390.558	2.695.670.371	4.863.837.639	979.956.707

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	-	Trên 3 năm	263.083.641	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Vạn Đại	1.235.930.281	617.965.141	Từ 1 - 2 năm	386.516.848	115.955.054	Từ 2 - 3 năm
	625.672.189	437.970.533	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.187.726.411	593.863.206	Từ 1 - 2 năm
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	136.370.373	68.185.186	Từ 1 - 2 năm	-	-	
	319.265.360	223.485.752	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Công ty TNHH Đại Phúc	305.509.811	213.856.868	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Công ty TNHH Gia Hưng	122.900.323	61.450.161	Từ 1 - 2 năm	-	-	
Công ty TNHH TM Phú Mỹ	485.500.430	-	Trên 3 năm	241.150.110	-	Trên 3 năm
	247.056.510	74.116.953	Từ 2 - 3 năm	244.350.320	73.305.096	Từ 2 - 3 năm
	259.925.840	129.962.920	Từ 1 - 2 năm	247.056.510	123.528.255	Từ 1 - 2 năm
	144.406.231	101.084.361	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
DNTN Phú Lợi	285.500.430	-	Trên 3 năm	241.150.110	-	Trên 3 năm
	510.432.960	255.216.480	Từ 1 - 2 năm	244.350.320	73.305.096	Từ 2 - 3 năm
	142.921.568	100.045.098	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
DNTN Minh Ân	-	-		1.453.373.195	-	Trên 3 năm
Công ty CP DV CN Hàng Hải	824.661.834	412.330.916	Từ 1 - 2 năm	-	-	
Các đối tượng khác	179.169.134	-		355.080.174	-	
Cộng	6.311.390.556	2.695.670.369		4.863.837.639	979.956.707	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.077.145.741	-	16.788.914.855	-
Công cụ, dụng cụ	6.211.415.724	-	1.619.502.050	-
Chi phí SX, KD dở dang	32.812.506.320	-	27.923.738.107	-
Thành phẩm	4.094.824.804	-	6.527.750.364	-
Hàng hóa	2.032.376.187	-	20.439.773.533	-
Cộng	63.228.268.776	-	73.299.678.909	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

5.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	165.245.171	199.521.084
Chi phí thuê văn phòng	17.100.000	-
Chi phí khác	6.857.143	14.281.317
Cộng	189.202.314	213.802.401
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.133.077.585	642.790.460
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	3.382.354.763	2.816.254.557
Chi phí sửa chữa	1.292.775.065	1.307.297.436
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.034.694	37.415.104
Cộng	5.863.242.107	4.803.757.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	47.139.335.834	33.689.287.633	13.929.105.641	853.127.751	1.060.970.682	96.671.827.541
Mua trong năm	26.567.103.274	7.880.980.712	2.898.229.574	530.232.318	-	37.876.545.878
Thanh lý, nhượng bán	(7.607.196.708)	(196.008.735)	(1.671.809.339)	(52.681.818)	(5.487.000)	(9.533.183.600)
Tại ngày 31/12/2016	66.099.242.400	41.374.259.610	15.155.525.876	1.330.678.251	1.055.483.682	125.015.189.819
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	22.209.941.759	24.921.554.418	9.137.305.664	487.611.113	621.295.938	57.377.708.892
Khấu hao trong năm	2.542.227.298	2.451.038.285	1.087.534.634	137.312.783	111.832.790	6.329.945.790
Thanh lý, nhượng bán	(5.693.185.953)	(196.008.735)	(1.367.540.867)	(52.681.818)	(2.740.668)	(7.312.158.041)
Tại ngày 31/12/2016	19.058.983.104	27.176.583.968	8.857.299.431	572.242.078	730.388.060	56.395.496.641
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	24.929.394.075	8.767.733.215	4.791.799.977	365.516.638	439.674.744	39.294.118.649
Tại ngày 31/12/2016	47.040.259.296	14.197.675.642	6.298.226.445	758.436.173	325.095.622	68.619.693.178

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.866.138.300 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 221.058.093 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.020.698.447 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	20.225.084.480	-	20.225.084.480
Mua trong năm	-	54.000.000	54.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	20.225.084.480	54.000.000	20.279.084.480
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2016	853.561.488	-	853.561.488
Khấu hao trong năm	308.640.288	-	308.640.288
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	1.162.201.776	-	1.162.201.776
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	19.371.522.992	-	19.371.522.992
Tại ngày 31/12/2016	19.062.882.704	54.000.000	19.116.882.704

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty (Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định), nguyên giá: 13.607.264.000 đồng thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057).
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh), nguyên giá: 6.617.820.480 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 13.607.264.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại ngân hàng là 12.445.062.224 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	83.745.552.990	394.328.183	-	84.139.881.173
Cộng	83.745.552.990	394.328.183	-	84.139.881.173
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	39.421.519.648	5.438.551.661	-	44.860.071.309
Cộng	39.421.519.648	5.438.551.661	-	44.860.071.309
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	44.324.033.342	-	-	39.279.809.864
Cộng	44.324.033.342	-	-	39.279.809.864

Không có giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Không có nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
XDCB dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ	-	1.955.944.918
Nâng cấp, mở rộng hệ thống mạng truyền hình cáp	13.521.121.972	-
Cộng	14.152.248.981	2.587.071.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định (*)	105.011.633.155	132.157.565.481	95.011.633.155	124.681.921.476
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	11.101.830.626	12.881.941.089	11.101.830.626	13.522.572.431
- Công ty CP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	9.504.910.226	5.812.449.600	8.814.989.800
- Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	12.517.579.244	7.796.250.557	11.560.330.471
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh	6.000.000.000	7.141.150.507	6.000.000.000	8.396.615.197
- Công ty TNHH Vật liệu XD Pisico	7.000.000.000	7.000.000.000	4.525.545.454	4.525.545.454
Cộng	142.722.163.938	181.203.146.547	130.247.709.392	171.501.974.829

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
- Công ty CP XNK - DV và Đầu tư Việt Nam	20.000.000	-	20.000.000	-
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	3.639.669.130	-	2.888.169.130	-
- Công ty CP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	3.776.950.866	-	3.776.950.866	-
Cộng	7.436.619.996	-	6.685.119.996	-

Tổng công ty đã nhận được đầy đủ các báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển. Riêng công ty CP XNK – DV và Đầu tư Việt Nam, Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn Bình Định, Công ty CP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(*) Tổng Công ty đầu tư liên kết vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su từ năm 2006 đến nay. Tại Công ty TNHH Lào BIDINA tất cả các chi phí trồng cây cao su được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn" với giá trị tại thời điểm 31/12/2016: 438.267.203.121 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN dệt may Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
JAF Global GMBH Australia	2.713.427.766	2.713.427.766	-	-
Công ty TNHH Phú Sơn	-	-	1.009.107.768	1.009.107.768
Công ty TNHH Lê Gia	745.578.239	745.578.239	720.348.888	720.348.888
Công ty TNHH Hiệp Phát	1.074.742.198	1.074.742.198	858.495.302	858.495.302
Công ty TNHH SX TM Tâm Phú	-	-	1.183.027.162	1.183.027.162
Công ty TNHH Tân Việt	-	-	1.477.814.988	1.477.814.988
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.843.528.128	1.843.528.128	1.405.935.685	1.405.935.685
Các đối tượng khác	9.713.136.421	9.713.136.421	10.626.519.826	10.626.519.826
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 9	6.039.108.856	6.039.108.856	-	-
Cộng	23.129.521.608	23.129.521.608	17.281.249.619	17.281.249.619

5.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XNK Đức Minh	-	500.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	6.307.644.082	-
Công ty Hartman UK	-	1.371.383.926
Công ty CSST LTD	96.581.987	474.687.225
Công ty Garden Team	573.799.464	216.807.478
Công ty An Seng Enterprice	184.557.726	352.692.078
Các đối tượng khác	210.633.996	246.518.170
Cộng	7.373.217.255	3.162.088.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp	
Thuế GTGT	825.894.338	5.653.152.279	6.279.071.049	-	199.975.568	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.710.784.531	1.710.784.531	-	-	
Thuế TNDN	1.924.843.307	5.693.314.810	7.442.882.366	934.277.209	1.109.552.960	
Thuế TNCS	191.823.487	880.268.645	1.010.174.196	-	61.917.936	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.142.052.183	1.142.052.183	-	-	
Thuế môn bài	-	12.000.000	13.000.000	1.000.000	-	
Thuế khác	-	275.861.831	275.861.831	-	-	
Cộng	2.942.561.132	15.367.434.279	17.873.826.156	935.277.209	1.371.446.464	

5.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	36.429.814	29.752.735
Phí kiểm toán BCTC	160.681.819	161.363.636
Trích trước phí bản quyền cho SCTV	405.193.294	455.169.125
Trích trước chi phí ăn ca, xăng xe	195.855.691	111.425.000
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	691.521.229	400.497.840
Các khoản chi khác	408.500.367	312.204.871
Cộng	1.898.182.214	1.470.413.207

5.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước ngắn hạn:	6.338.563.368	3.536.578.616
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	6.203.562.024	3.488.565.513
Doanh thu thuê bao nhận trước	135.001.344	48.013.103
Cộng	6.338.563.368	3.536.578.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Doanh thu nhận trước dài hạn:	23.514.379.415	14.295.270.930
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	23.514.379.415	14.295.270.930
Cộng	23.514.379.415	14.295.270.930

5.20. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả công đoàn Tổng công ty	917.533.956	1.254.309.239
Các khoản bảo hiểm	113.645.025	271.887.600
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	720.310.500	720.310.500
Kinh phí công đoàn	438.602.184	391.262.288
Cổ tức còn phải trả	2.058.634.180	-
Phải trả ngắn hạn khác	408.499.637	396.174.384
Cộng	4.657.225.482	3.033.944.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.21. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	5.233.374.806	5.233.374.806	146.034.216.995	166.496.698.792	-	25.695.856.603	25.695.856.603
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (USD)	37.880.767.470	37.880.767.470	79.569.634.553	81.736.921.517	631.825.617	39.416.228.817	39.416.228.817
Cộng	43.114.142.276	43.114.142.276	225.603.851.548	248.233.620.309	631.825.617	65.112.085.420	65.112.085.420

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	15.468.330.867	15.468.330.867	10.718.330.867	3.813.532.425	-	8.563.532.425	8.563.532.425
Cộng	15.468.330.867	15.468.330.867	10.718.330.867	3.813.532.425		8.563.532.425	8.563.532.425

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn **15.468.330.867**

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quy Nhơn với hạn mức 38.655.299.000 đồng để thực hiện dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của Tổng Công ty, thời hạn vay 115 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn theo "Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư" số 154/NHNT-QN ngày 08/08/2016. Theo đó, thời hạn cho vay 60 tháng, số tiền cho vay là 12.983.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nâng cấp mạng truyền hình cáp Thành phố Quy Nhơn và mở rộng khu vực huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định". Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ, trong 2 năm đầu tiên áp dụng lãi suất cố định 8,5%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của VCB + 3%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay, theo đó giá trị tài sản đảm bảo là "Mạng truyền hình cáp" hình thành từ dự án là 23.755.065.697 đồng.

5.22. Vốn chủ sở hữu

5.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	275.000.000.000	522.569.600	4.928.380.712	1.200.839.347	25.551.793.308	26.855.248.308	334.058.831.275
Tăng trong năm	-	-	-	4.134.771.576	3.668.495.013	37.816.488.587	45.619.755.176
Giảm trong năm	-	-	4.928.380.712	-	-	25.973.192.486	30.901.573.198
Tại ngày 01/01/2016	275.000.000.000	522.569.600	-	5.335.610.923	29.220.288.321	38.698.544.409	348.777.013.253
Tăng trong năm	-	-	-	3.673.616.617	-	37.433.197.097	41.106.813.714
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.524.355.995	33.400.754.238	35.925.110.233
Tại ngày 31/12/2016	275.000.000.000	522.569.600	-	9.009.227.540	26.695.932.326	42.730.987.268	353.958.716.734

(*) Là chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo từ đồng ngoại tệ sang VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

5.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	275.000.000.000	275.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	275.000.000.000	275.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.750.000.000	11.656.250.000

5.22.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.22.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	38.698.544.409	26.855.248.308
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	37.433.197.097	37.816.488.587
Phân phối lợi nhuận	33.400.754.238	25.973.192.486
Phân phối lợi nhuận năm trước	25.268.872.862	21.421.996.576
- Trả cổ tức	13.750.000.000	11.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.673.616.617	4.134.771.576
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.435.762.810	4.139.625.000
- Trích quỹ thường Ban điều hành	371.250.000	500.000.000
- Chi lợi nhuận cho đối tác hợp tác	3.038.243.435	1.500.000.000
- Chi khác	-	147.600.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	8.131.881.376	4.551.195.910
- Tăng giảm vốn tại Công ty liên kết	3.631.881.376	1.129.795.910
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000	563.000.000
- Chi lợi nhuận cho đối tác hợp tác	4.000.000.000	2.700.000.000
- Chi khác	-	158.400.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42.730.987.268	38.698.544.409

5.22.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.433.197.097	37.816.488.587
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(500.000.000)	(5.370.012.810)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	500.000.000	5.370.012.810
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.933.197.097	32.446.475.777
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.343	1.180

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015, 2016 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.22.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.433.197.097	37.816.488.587
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(500.000.000)	(5.370.012.810)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	500.000.000	5.370.012.810
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.933.197.097	32.446.475.777
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.343	1.180

5.22.8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại:		
Tiền:		
- USD	157.230,38	135.716,68
- EUR	489,15	615,39

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty CP XNK Bình Định	-	3.794.772.973	-	3.794.772.973
Công ty CP CB Lâm sản Hưng Phú	-	1.828.896.666	-	1.828.896.666

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	368.254.277.336	329.632.337.350
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	34.549.253.916	35.823.512.272
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	16.131.168.697	15.662.514.160
Cộng	418.934.699.949	381.118.363.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	333.150.267.982	289.949.812.419
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp	12.461.494.343	13.463.831.787
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	8.798.640.909	8.004.436.300
Cộng	354.410.403.234	311.418.080.506

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.831.000.000	1.904.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.269.791.570	1.602.547.681
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.673.741.606	1.557.498.888
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	590.379.598	468.431.871
Cộng	5.364.912.774	5.533.198.440

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.923.623.792	1.927.085.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	988.257.441	1.675.196.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	581.983.779	210.602.414
Cộng	3.493.865.012	3.812.885.048

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	1.414.745.347	1.321.129.058
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	5.273.158.594	6.401.176.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.582.043.780	6.797.635.604
Chi phí bằng tiền khác	2.096.705.617	1.653.989.708
Cộng	14.366.653.338	16.173.931.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.052.255.486	8.937.603.634
Chi phí vật liệu, công cụ	929.821.642	1.137.749.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.755.273.635	2.724.526.202
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	481.393.338	864.424.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.940.123.724	4.156.942.131
Chi phí bằng tiền khác	5.552.308.229	6.258.024.182
Cộng	24.711.176.054	24.079.270.178

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.147.338.863	105.547.181
Phạt vi phạm hợp đồng	-	57.189.674
Thu nhập khác	89.827.049	32.311.693
Cộng	1.237.165.912	195.048.548

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao hội đồng quản trị ko tham gia điều hành	84.000.000	94.000.000
Xử lý nợ	225.057.651	163.293.203
Chiết khấu thương mại	-	74.399.062
Chi phí khác	190.049.430	-
Cộng	499.107.081	331.692.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.350.440.597	89.521.046.297
Chi phí nhân công	49.127.801.703	49.537.520.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.077.137.739	11.662.638.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.131.372.427	59.263.000.163
Chi phí khác bằng tiền	32.092.446.593	30.679.255.098
Cộng	225.779.199.059	240.663.460.788

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	44.385.934.201	45.375.616.026
- LN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	277.219.220	14.502.523
- LN của hoạt động chịu thuế suất 20%	-	4.926.683.250
- LN của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	44.108.714.981	40.434.430.253
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(15.780.750.549)	(15.718.872.872)
Điều chỉnh tăng	920.214.062	530.711.632
- Chi phí không được trừ	798.994.062	403.684.565
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.857.900
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	121.220.000	116.169.167
Điều chỉnh giảm	16.700.964.611	16.249.584.504
- Cổ tức và phần lãi Công ty liên kết	16.646.360.285	16.249.584.504
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.604.326	-
Tổng thu nhập tính thuế	28.605.183.652	29.656.743.154
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	277.219.220	14.502.523
- Thu nhập các hoạt động chịu thuế suất 20%	-	5.095.082.312
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	28.327.964.432	24.547.158.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.693.314.810	6.419.391.293
- Thuế TNDN của HĐ không được hưởng ưu đãi thuế	5.721.036.732	5.403.565.386
- Thuế TNDN của hoạt động chịu thuế suất 20%	-	1.019.016.462
- Thuế TNDN được miễn, giảm	(27.721.922)	(3.190.555)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.693.314.810	6.419.391.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	236.322.182.415	202.246.665.463
Cộng	236.322.182.415	202.246.665.463

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	252.047.152.734	158.454.998.252
Cộng	252.047.152.734	158.454.998.252

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	SP lâm sản và DV lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Dịch vụ truyền hình cáp	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.254.277.336	329.632.337.350	16.131.168.697	15.662.514.160	34.549.253.916	35.823.512.272
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	1.269.791.570	1.602.547.681	1.386.326.227	1.061.385.502	345.650.956	549.868.508
Thu nhập khác	1.199.792.047	177.981.060	44	15.029.588	37.373.821	2.037.900
Tổng thu nhập	370.723.860.953	331.412.866.091	17.517.494.968	16.738.929.250	34.932.278.693	36.375.418.680
Giá vốn hàng bán	333.150.267.982	289.949.812.419	8.798.640.909	8.004.436.300	12.461.494.343	13.463.831.787
Chi phí bán hàng	12.585.158.762	14.489.076.202	-	-	1.781.494.576	1.684.855.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.439.089.227	16.299.888.123	2.781.785.136	3.442.549.862	5.975.301.691	4.336.832.193
Chi phí tài chính	1.570.241.220	1.885.799.390	-	-	11.816.432	-
Chi phí khác	150.915.309	7.700	115.032.277	168.399.062	233.159.495	163.285.503
Tổng chi phí	361.895.672.500	322.624.583.834	11.695.458.322	11.615.385.224	20.463.266.537	19.648.804.532
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	8.828.188.453	8.788.282.257	5.822.036.646	5.123.544.026	14.469.012.156	16.726.614.148
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	5.102.004.931	4.786.031.057	5.617.148.510	5.668.342.863	1.357.984.298	1.208.264.452
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	35.034.885.073	3.989.992.909	394.328.183	96.014.545	2.895.660.805	2.257.165.101
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	169.264.948.585	196.210.869.255	86.816.077.006	75.081.600.888	28.440.448.254	19.999.211.194
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	169.264.948.585	196.210.869.255	86.816.077.006	75.081.600.888	28.440.448.254	19.999.211.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Đầu tư tài chính		Chung		Cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	418.934.699.949	381.118.363.782
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	18.161.360.285	16.249.584.504	532.144.021	414.676.749	21.695.273.059	19.878.062.944
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.237.165.912	195.048.548
Tổng thu nhập	18.161.360.285	16.249.584.504	532.144.021	414.676.749	441.867.138.920	401.191.475.274
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-	354.410.403.234	311.418.080.506
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	14.366.653.338	16.173.931.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.515.000.000	-	-	-	24.711.176.054	24.079.270.178
Chi phí tài chính	-	-	1.911.807.360	1.927.085.658	3.493.865.012	3.812.885.048
Chi phí khác	-	-	-	-	499.107.081	331.692.265
Tổng chi phí	1.515.000.000	-	1.911.807.360	1.927.085.658	397.481.204.719	355.815.859.248
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	16.646.360.285	16.249.584.504	(1.379.663.339)	(1.512.408.909)	44.385.934.201	45.375.616.026
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-	12.077.137.739	11.662.638.372
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	-	-	-	-	38.324.874.061	6.343.172.555
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	188.639.766.543	178.187.094.825	-	-	473.161.240.388	469.478.776.162
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	32.767.588.066	22.671.846.313	32.767.588.066	22.671.846.313
Tổng tài sản	188.639.766.543	178.187.094.825	32.767.588.066	22.671.846.313	505.928.828.454	492.150.622.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cp Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên kết
HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 5.3	922.004.800	1.190.422.800
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn - Xem thêm mục 5.3	25.368.000	964.390.400
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 5.5	800.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định - Xem thêm mục 5.5	1.550.000.000	7.527.500.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 5.6	28.091.333	-
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico - Xem thêm mục 5.6	-	1.200.400.000
Cộng	3.325.464.133	10.882.713.200
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 5.15	6.039.108.856	-
Cộng	6.039.108.856	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng:		
Công ty chế biến Gỗ nội Thất Pisico	-	166.551.000
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	-	151.410.000
VAT	-	15.141.000
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	9.229.183.550	10.981.835.250
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	9.229.183.550	10.981.535.250
VAT	-	300.000
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	31.373.052.750	14.824.154.250
<i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>	31.373.052.750	14.824.154.250
Cộng	40.602.236.300	25.972.540.500
Mua hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	33.760.726.164	26.374.080.350
<i>Giá mua hàng hóa, dịch vụ</i>	30.816.485.967	23.976.436.682
VAT	2.944.240.197	2.397.643.668
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	50.032.479.534	32.166.966.183
<i>Giá mua hàng hóa, dịch vụ</i>	45.484.072.304	29.242.696.530
VAT	4.548.407.230	2.924.269.653
Cộng	83.793.205.698	58.541.046.533
Cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng:		
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	839.680.796	829.151.883
<i>Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm</i>	763.346.178	753.774.440
VAT	76.334.618	75.377.443
Cộng	839.680.796	829.151.883
Cổ tức:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	3.268.440.000	2.362.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	2.880.960.000	3.601.200.000
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	6.071.557.742	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	1.926.848.000	1.816.742.400
Cộng	14.147.805.742	8.980.442.400
Cho vay:		
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	1.550.000.000	5.527.500.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	800.000.000	-
Cộng	2.350.000.000	5.527.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Quỹ lương kế hoạch của CT HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.790.000.000	2.574.000.000
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	240.000.000	180.000.000
Cộng	3.030.000.000	2.754.000.000

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.875.119.663	23.896.263.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.039.710.728	45.179.272.255
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.250.000.000	16.350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.436.619.996	6.685.119.996
Phải thu về cho vay	2.350.000.000	7.527.500.000
Cộng	106.951.450.387	99.638.155.303
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	58.582.473.143	73.675.617.845
Phải trả người bán và phải trả khác	25.054.557.801	19.451.711.342
Chi phí phải trả	1.898.182.214	1.470.413.207
Cộng	85.535.213.158	94.597.742.394

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.039.710.728	45.179.272.255
Cộng	45.039.710.728	45.179.272.255

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	43.114.142.276	26.952.740.015	70.066.882.291
Từ 1 - 3 năm	15.468.330.867	-	15.468.330.867
Tại ngày 31/12/2016	58.582.473.143	26.952.740.015	85.535.213.158
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	65.112.085.420	20.922.124.549	86.034.209.969
Từ 1 - 3 năm	8.563.532.425	-	8.563.532.425
Tại ngày 31/12/2015	73.675.617.845	20.922.124.549	94.597.742.394

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2016			
Đô la Mỹ	953.430,27	157.230,38	1.110.660,65
Euro	-	489,15	489,15
Tại ngày 01/01/2016			
Đô la Mỹ	-	135.716,68	135.716,68
Euro	-	615,39	615,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải trả thương mại và phải trả khác		Cộng
	Vay	khác	
Tại ngày 31/12/2016			
Đô la Mỹ	1.662.166,19	119.062,21	1.781.228,40
Euro	-	-	-
Tại ngày 01/01/2016			
Đô la Mỹ	1.748.723,55	37.532,50	1.786.256,05
Euro	-	-	-

Do vay và phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ nên Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



mb

Thái Minh Trung

Nguyễn Ngọc Minh

Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

